



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

THÔNG TIN TUYỂN SINH 2024

- Mã trường: **TSN**
- Phạm vi: Tuyển sinh trên toàn quốc
- Tổng chỉ tiêu (dự kiến): **3.700**
- **04 PHƯƠNG THỨC**
- **60 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**
 - 53 CTĐT chuẩn
 - 07 CTĐT đặc biệt



MÃ TRƯỜNG: **TSN**

Xem thêm thông tin chi tiết tại:



<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH 2024

- 1** Xét tuyển thẳng theo quy chế BỘ GD&ĐT
- 2** Điểm thi ĐGNL ĐHQG TP.HCM và ĐHQG Hà Nội 2024
- 3** Điểm học tập THPT (Học bạ)
- 4** Điểm thi tốt nghiệp THPT 2024

MÃ TRƯỜNG: **TSN**

Xem thêm thông tin chi tiết tại:



<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

SƠ TUYỂN

- PHƯƠNG THỨC 2: XÉT ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC
- PHƯƠNG THỨC 3: XÉT ĐIỂM HỌC BẠ THPT
- PHƯƠNG THỨC 4: XÉT ĐIỂM THI THPT

ĐIỀU KIỆN SƠ TUYỂN

Thí sinh có điểm trung bình 5 học kỳ từ 6.0 trở lên

MÃ TRƯỜNG: **TSN**



Xem thêm thông tin chi tiết tại:

<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>





TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

PHƯƠNG THỨC 1 **TUYỂN THĂNG**

**TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY CHẾ
TUYỂN SINH CỦA BỘ GD&ĐT**

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

THỜI GIAN XÉT TUYỂN

01/5/2024 - 15/7/2024

HỒ SƠ XÉT TUYỂN

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng theo mẫu quy định;
- Bản photo công chứng học bạ THPT;
- Bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tự do đã tốt nghiệp năm trước hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh lớp 12 tốt nghiệp năm 2024 (cho phép thí sinh bổ sung khi nhập học);
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận hợp pháp nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành;
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.



MÃ TRƯỜNG: TSN



Xem thêm thông tin chi tiết tại:

<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

PHƯƠNG THỨC 1 **TUYỂN THẮNG**

**TUYỂN THẮNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY CHẾ
TUYỂN SINH CỦA BỘ GD&ĐT**

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

CÁCH THỨC ĐĂNG KÝ

Theo một trong ba cách sau đây:

- Nộp phiếu đăng ký xét tuyển trực tuyến

Truy cập website:



<http://xettuyen.ntu.edu.vn>

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện:

Phòng Đào tạo Đại học – Trường Đại học Nha Trang.

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.



MÃ TRƯỜNG: **TSN**



Xem thêm thông tin chi tiết tại:

<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



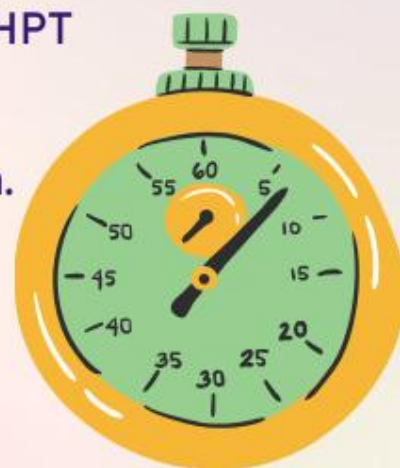
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

PHƯƠNG THỨC 2

ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐHQG-HCM, ĐHQG HÀ NỘI

**(THANG ĐIỂM 1200 CỦA ĐHQG-HCM;
THANG ĐIỂM 150 CỦA ĐHQG-HN)**

- **XÉT TUYỂN TẤT CẢ CÁC NGÀNH**
- **Sơ tuyển dựa trên kết quả học tập ở THPT**
- **Áp điểm sàn tiếng Anh ở một số ngành.**



MÃ TRƯỜNG: *TSN*



Xem thêm thông tin chi tiết tại:

<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

PHƯƠNG THỨC 2

ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐHQG-HCM, ĐHQG HÀ NỘI

(THANG ĐIỂM 1200 CỦA ĐHQG-HCM;
THANG ĐIỂM 150 CỦA ĐHQG-HN)

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

THỜI GIAN XÉT TUYỂN

26/2/2024 – 15/6/2024

HỒ SƠ XÉT TUYỂN

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu quy định.
- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

CÁCH THỨC ĐĂNG KÝ

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại:
 <http://xettuyen.ntu.edu.vn>
- Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại trường.



MÃ TRƯỜNG: **TSN**



Xem thêm thông tin chi tiết tại:
<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

PHƯƠNG THỨC 3

ĐIỂM HỌC BẠ THPT (6 HỌC KỲ)

(TỔ HỢP 4 MÔN HỌC, THANG ĐIỂM 40)

- XÉT TUYỂN TẤT CẢ CÁC NGÀNH
- Sử dụng kết quả học tập của 4 môn học trong 6 học kỳ ở Trường THPT (Điểm học bạ), trong đó 3 môn học bắt buộc có trong tổ hợp xét tuyển gồm: Toán, Ngữ văn và tiếng Anh. Bổ sung 1 môn học phù hợp với ngành đào tạo.
- Áp điểm sàn tiếng Anh ở một số ngành.



MÃ TRƯỜNG: **TSN**



Xem thêm thông tin chi tiết tại:

<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

PHƯƠNG THỨC 3

ĐIỂM HỌC BẠ THPT (6 HỌC KỲ)

(TỔ HỢP 4 MÔN HỌC, THANG ĐIỂM 40)

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

THỜI GIAN XÉT TUYỂN

26/2/2024 – 15/6/2024

HỒ SƠ XÉT TUYỂN

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu quy định.
- Học bạ THPT.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

CÁCH THỨC ĐĂNG KÝ

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại:



<http://xettuyen.ntu.edu.vn>

- Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại trường.



MÃ TRƯỜNG: **TSN**



Xem thêm thông tin chi tiết tại:
<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

PHƯƠNG THỨC 4

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT 2024

(TỔ HỢP 3 MÔN THI, THANG ĐIỂM 30)

- XÉT TUYỂN TẤT CẢ CÁC NGÀNH
- Sử dụng kết quả thi Tốt nghiệp THPT Quốc gia 2024 theo tổ hợp 3 môn, thang điểm 30
- Áp điểm sàn tiếng Anh ở một số ngành.



MÃ TRƯỜNG: *TSN*



Xem thêm thông tin chi tiết tại:
<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

PHƯƠNG THỨC 4

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT 2024

(TỔ HỢP 3 MÔN THI, THANG ĐIỂM 30)

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

THỜI GIAN XÉT TUYỂN

- Xét tuyển đợt 1: theo kế hoạch chung của Bộ.
- Xét tuyển đợt 2 (nếu có): theo kế hoạch riêng của trường.

HỒ SƠ XÉT TUYỂN

Hồ sơ và hướng dẫn nộp hồ sơ xét tuyển sẽ thực hiện theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và của trường THPT nơi thí sinh đang theo học.



MÃ TRƯỜNG: **TSN**



Xem thêm thông tin chi tiết tại:
<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CHI TIẾT TỔ HỢP XÉT TUYỂN

TT	Mã tổ hợp	Tổ hợp xét tuyển 4 môn học (PT3 – Điểm học bạ)	Mã tổ hợp	Tổ hợp 3 môn thi (PT4 – Điểm thi tốt nghiệp THPT)
1	TO	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh (Toán nhân hệ số 2)	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	VL	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, Vật lý	A01	Toán, Vật lý, tiếng Anh
3	HH	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
4	SH	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, Sinh học	C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
5	CN	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, Công nghệ	D01	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh
6	TH	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, Tin học	D03	Toán, Ngữ văn, tiếng Pháp
7	TA	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh (tiếng Anh nhân hệ số 2)	D07	Toán, Hóa học, tiếng Anh
8	LS	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, Lịch sử	D08	Toán, Sinh học, tiếng Anh
9	ĐL	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, Địa lý	D14	Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh
10	GDCD	Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, GDCD	D15	Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh
11	TP	Toán, Ngữ văn, tiếng Pháp (tiếng Pháp nhân hệ số 2)	D90	Toán, KHTN, tiếng Anh
12			D96	Toán, KHXH, tiếng Anh
13			D97	Toán, KHXH, tiếng Pháp

MÃ TRƯỜNG: **TSN**



Xem thêm thông tin chi tiết tại:

<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

KÝ TÚC XÁ - SV MINH PHÚ - NTU



Hỗ trợ KTX cho sinh viên theo học chương trình theo đặt hàng đào tạo của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (Chương trình Minh Phú - NTU ngành Nuôi trồng thủy sản và ngành Công nghệ chế biến thủy sản)

KÝ TÚC XÁ KHUYẾN HỌC

Hỗ trợ KTX là cho sinh viên gia đình có hoàn cảnh khó khăn và học tập tốt (SV tất cả các ngành)



HỌC BỔNG - KHEN THƯỞNG

Chính sách học bổng, khen thưởng đối với thủ khoa, á khoa toàn trường và các ngành đào tạo

MÃ TRƯỜNG: **TSN**



Xem thêm thông tin chi tiết tại:

<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>



DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO

TT	Mã ngành	Tên ngành, chương trình chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển		Điểm sàn tiếng Anh (trừ tuyển thẳng)
			Theo Điểm thi THPT 2024 (3 môn thi)	Theo kết quả học tập ở THPT (học bạ 4 môn học)	
I	Chương trình đặc biệt				
1	7540105MP	Công nghệ chế biến thủy sản (Chương trình Minh Phú – NTU)	A01; B00; D01; D07	TO; VL; HH; SH	
2	7620301MP	Nuôi trồng thủy sản (Chương trình Minh Phú – NTU)	A01; B00; D01; D07	TO; VL; HH; SH	
3	7340101A	Quản trị kinh doanh	A01; D01; D07; D96	TA; LS; ĐL	X
4	7340301A	Kế toán	A01; D01; D07; D96	TA; TO; TH	X
5	7480201A	Công nghệ thông tin	A01; D01; D07; D90	TO; VL; TH; CN	X
6	7810201A	Quản trị khách sạn	A01; D01; D07; D96	TA; LS; DL	X
7	7810103A	Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành	A01; D01; D07; D96	TA; LS; DL	X
8	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành (Chương trình song ngữ Pháp-Việt)	D01; D03; D96; D97	ĐL; LS; TA; TP	
II	Chương trình chuẩn				
9	7620303	Khoa học thủy sản (02 chuyên ngành: Khoa học thủy sản; Khai thác thủy sản)	A00; A01; B00; D07	TO; VL; HH; SH	
10	7620305	Quản lý thủy sản	A00; A01; B00; D07	TO; VL; HH; SH	
11	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A01; B00; D01; D07	TO; VL; HH; SH	
12	7420201	Công nghệ sinh học	A00; A01; B00; D08	TO; VL; HH; SH	
13	7520320	Kỹ thuật môi trường (02 chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường; Quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động)	A00; A01; B00; D08	TO; VL; HH; SH	
14	7520103	Kỹ thuật cơ khí (02 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí; Thiết kế và chế tạo số)	A00; A01; C01; D07	TO; VL; HH; CN	
15	7520124	Kỹ thuật chế tạo	A00; A01; C01; D07	TO; VL; HH; CN	
16	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; C01; D07	TO; VL; HH; CN	
17	7520115	Kỹ thuật nhiệt	A00; A01; C01; D07	TO; VL; HH; CN	
18	7840106	Khoa học hàng hải (02 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics)	A01; D01; D07; D90	TO; VL; TA; CN	X
19	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00; A01; C01; D90	TO; VL; TH; CN	
20	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	A00; A01; C01; D90	TO; VL; TH; CN	
21	7520206	Kỹ thuật biển	A00; A01; C01; D90	TO; VL; TH; CN	
22	7520130	Kỹ thuật ô tô	A01; D01; D07; D90	TO; VL; TH; CN	
23	7520201	Kỹ thuật điện (chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử)	A01; D01; D07; D90	TO; VL; HH; CN	
24	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A01; D01; D07; D90	TO; VL; HH; CN	
25	7580201	Kỹ thuật xây dựng (02 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)	A01; D01; D07; D90	TO; VL; TH; CN	
26	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A01; D01; D07; D90	TO; VL; TH; CN	
27	7520301	Kỹ thuật hoá học	A00; A01; B00; D07	TO; VL; HH; CN	
28	7540101	Công nghệ thực phẩm (03 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực)	A01; D01; D07; D90	TO; VL; HH; SH	
29	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (02 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch)	A01; B00; D01; D07	TO; VL; HH; SH	
30	7480101	Khoa học máy tính (02 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo; Khoa học dữ liệu)	A01; D01; D07; D90	TO; TA; TH; CN	X
31	7480201	Công nghệ thông tin (03 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	A01; D01; D07; D90	TO; TA; TH; CN	X
32	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	A01; D01; D07; D96	TO; TA; TH; CN	
33	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành	D01; D14; D15; D96	TA; LS; ĐL	X
34	7810201	Quản trị khách sạn	D01; D14; D15; D96	TA; LS; ĐL	X
35	7340101	Quản trị kinh doanh	D01; D14; D15; D96	TA; LS; ĐL	X
36	7340115	Marketing	D01; D14; D15; D96	TA; LS; ĐL	X
37	7340121	Kinh doanh thương mại	D01; D14; D15; D96	TA; LS; ĐL	X
38	7340201	Tài chính - Ngân hàng (02 chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	D01; D14; D15; D96	TA; TO; TH	X
39	7340301	Kế toán	D01; D14; D15; D96	TA; TO; TH	X
40	7340302	Kiểm toán	D01; D14; D15; D96	TA; TO; TH	X
41	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế)	D01; D14; D15; D96	TA; LS; ĐL, GDCCD	
42	7220201	Ngôn ngữ Anh (04 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	D01; D14; D15; D96	TA	X
43	7310101	Kinh tế (02 chuyên ngành: Kinh tế thủy sản; Quản lý kinh tế)	D01; D14; D15; D96	TA; LS; ĐL	
44	7310105	Kinh tế phát triển	D01; D14; D15; D96	TA; LS; ĐL	
	36 ngành (60 CTĐT/chuyên ngành)				17